

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2012 Đến ngày 30/06/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		282 442 863 625	153 113 647 788
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26 647 349 633	22 617 564 166
1. Tiền	111	V.01	26 647 349 633	22 617 564 166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		84 973 083 109	31 222 633 287
1. Phải thu của khách hàng	131		84 426 377 556	24 173 623 647
2. Trả trước cho người bán	132		647 823 468	7 217 288 010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13 442 260	15 329 760
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(114 560 175)	(183 608 130)
IV- Hàng tồn kho	140		168 961 425 197	92 958 713 690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	168 961 425 197	92 958 713 690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1 861 005 686	6 314 736 645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 049 965 725	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811 039 961	250 682 732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		63 053 913
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			6 001 000 000
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		32 545 990 880	33 029 806 542
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		97 800 000	135 800 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	97 800 000	135 800 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		31 581 167 049	31 479 903 760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29 228 582 629	26 499 237 372
- Nguyên giá	222		63 801 333 446	59 201 109 599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34 572 750 817)	(32 701 872 227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	209 623 361	259 151 243
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(769 126 202)	(719 598 320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2 142 961 059	4 721 515 145
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		867 023 831	1 414 102 782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	867 023 831	1 414 102 782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng công tài sản (270=100+200)	270		314 988 854 505	186 143 454 330

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		213 425 646 549	132 412 626 305
I- Nợ ngắn hạn	310		212 876 867 269	129 565 189 777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	148 855 195 545	51 502 327 366
2. Phải trả cho người bán	312		5 171 303 619	4 975 788 161
3. Người mua trả tiền trước	313		32 519 112 178	56 481 951 021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 142 570 307	123 772 947
5. Phải trả người lao động	315		18 364 362 460	12 416 292 110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 560 604 800	946 201 147
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 002 962 830	888 429 217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 532 544 760	2 175 153 459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		728 210 770	55 274 349
II- Nợ dài hạn	330		548 779 280	2 847 436 528
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		143 400 000	179 500 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2 264 701 248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		394 379 280	403 235 280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11 000 000	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		101 563 207 956	53 730 828 025
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	101 563 207 956	53 730 828 025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	35 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(10 000 000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5 864 883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 801 230 919	942 555 752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 289 954 173	942 555 752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15 548 386 500	16 849 851 638
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		314 988 854 505	186 143 454 330
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			11 504	723 362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 11 Tháng 07 Năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thưong

Nguyễn Văn Cho



Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Như

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2012 Đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	224 918 490 646	185 978 512 521	375 121 883 719	343 591 967 614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	224 918 490 646	185 978 512 521	375 121 883 719	343 591 967 614
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	197 290 654 759	161 224 621 457	323 794 614 722	302 359 266 711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27 627 835 887	24 753 891 064	51 327 268 997	41 232 700 903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	790 757 548	1 533 493 699	1 347 530 099	5 779 767 121
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 594 298 887	4 551 519 750	5 986 813 008	7 692 084 751
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4 567 674 441	4 392 996 969	5 852 522 652	7 494 060 898
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	5 783 188 829	8 471 621 812	8 868 967 031	12 529 652 340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	12 067 816 878	7 063 665 838	22 393 502 294	15 096 065 943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5 973 288 841	6 200 577 363	15 425 516 763	11 694 664 990
11. Thu nhập khác	31		2 463 136 187	1 537 129 063	3 359 060 398	4 107 054 533
12. Chi phí khác	32			596 485 278		1 705 224 510
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 463 136 187	940 643 785	3 359 060 398	2 401 830 023
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8 436 425 028	7 141 221 148	18 784 577 161	14 096 495 013
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2 109 106 257	1 785 272 139	4 696 144 290	3 524 123 753
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 327 318 771	5 355 949 009	14 088 432 871	10 572 371 260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cho



Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2012 Đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	2 726 664 185	2 544 286 424	3 128 380 302	5 932 472 523	3 823 387 198	2 142 570 307
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		153 523 188	153 523 188	305 551 512	305 551 512	
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	2 523 984 120	2 109 106 257	2 523 984 120	4 696 144 290	2 523 984 120	2 109 106 257
6. Thuế TNCN	16	202 680 065	176 388 639	345 604 654	648 096 856	738 405 753	33 464 050
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		105 268 340	105 268 340	276 679 865	276 679 865	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2 726 664 185	2 544 286 424	3 128 380 302	5 932 472 523	3 850 621 250	2 142 570 307

Người lập biểu

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 11 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2012 Đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	4 309 728 363	250 682 732
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	10 349 470 553	21 910 583 910
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	13 848 158 955	21 350 226 681
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	9 538 433 885	17 040 501 611
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	4 309 725 070	4 309 725 070
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	811 039 961	811 039 961
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	4 309 728 363	250 682 732
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	811 036 668	4 870 082 299
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	4 309 725 070	4 309 725 070
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	811 039 961	811 039 961
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	9 538 433 885	17 040 501 611
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	9 538 433 885	17 040 501 611
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Ngày 11 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Như

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		252 084 078 150	300 724 554 290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(189 017 216 717)	(165 229 786 079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22 420 077 316)	(15 432 421 863)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 062 448 011)	(5 565 686 685)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2 523 984 120)	(2 491 289 617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 438 284 337	1 583 180 243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(287 132 590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36 498 636 323	113 301 417 699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 057 962 582)	(838 994 363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(63 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			63 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 057 962 582)	(838 994 363)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		265 441 269 164	150 876 144 638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(295 105 950 497)	(248 965 107 713)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 736 000 000)	(4 858 852 634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31 400 681 333)	(102 947 815 709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		4 039 992 408	9 514 607 627
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 617 564 166	3 371 423 089
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10 206 941)	(42 100)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	26 647 349 633	12 885 988 616

Người lập biểu

Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 10 Tháng 07 Năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cuối quý I/2012, Công ty đã tăng vốn điều lệ thành công từ 35 tỷ lên 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng và đã chính thức niêm yết bổ sung 4.500.000 cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội vào ngày 27/06/2012.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông tư 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính từ 31/12.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỉ giá BQLNH)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân giá quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2011.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong năm 2011 thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuân thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền mặt	755 119 500	744 155 000
-Tiền gửi ngân hàng	25 892 230 133	21 873 409 166
Cộng	26 647 349 633	22 617 564 166

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác	13 442 260	15 329 760
<i>Gồm :</i>		
+ Huỳnh Văn Huệ	2 000 000	5 000 000
+ Công ty Suất ăn Nguyễn Quỳnh	1 112 500	
+ PASCAL DA SILVA	10 329 760	10 329 760
Cộng	13 442 260	15 329 760

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	109 194 074 354	34 099 412 563
- Công cụ, dụng cụ	847 690 579	706 067 011
- Chi phí SX, KD dở dang	36 632 418 470	27 642 226 712
- Thành phẩm	21 392 784 602	29 380 371 660
- Hàng hoá	492 431 052	731 044 194
- Hàng gửi đi bán	402 026 140	399 591 550
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	168 961 425 197	92 958 713 690

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	811 039 961	250 682 732
- Thuế TNDN		63 053 913



- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	811 039 961	313 736 645

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	97 800 000	135 800 000

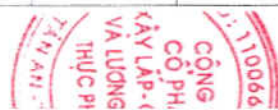
08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số d đầu kỳ	31 113 979 285	19 753 719 093	7 015 271 390	1 318 139 831	59 201 109 599
2. Số tăng trong kỳ	703 762 180	4 286 268 160		12 336 364	5 002 366 704
Trong đó :					
- Mua sắm mới		1 043 209 446		12 336 364	1 055 545 810
- XDCB hoàn thành	703 762 180	3 243 058 714			3 946 820 894
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		402 142 857			402 142 857
- Thanh lý		402 142 857			402 142 857
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	31 817 741 465	23 637 844 396	7 015 271 390	1 330 476 195	63 801 333 446
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	17 978 703 137	9 705 204 511	4 397 087 819	620 876 760	32 701 872 227
2. Tăng trong kỳ	848 750 662	993 088 847	356 402 472	74 779 466	2 273 021 447
3. Giảm trong kỳ		402 142 857			402 142 857
4. Cuối kỳ	18 827 453 799	10 296 150 501	4 753 490 291	695 656 226	34 572 750 817
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	13 135 276 148	10 048 514 582	2 618 183 571	697 263 071	26 499 237 372
2. Cuối kỳ	12 990 287 666	13 341 693 895	2 261 781 099	634 819 969	29 228 582 629

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						



- Tăng khác				
- Thanh lý nhượng bán				
Số dư cuối kỳ			978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			719 598 320	719 598 320
- Khấu hao trong kỳ			49 527 882	49 527 882
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số d cuối kỳ			769 126 202	769 126 202
III - Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ			259 151 243	259 151 243
- Tại ngày cuối kỳ			209 623 361	209 623 361

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nâng cấp máy 4 – lắp sàn đá PX1 LTTP		52 382 000
- Dây chuyên xát lau bóng 8-16T/h máy 3 XNLTTP		2 847 058 251
- Sửa chữa trụ neo sà lan XNCK		1 200 000
- Sửa chữa kho B2 XNLTTP PX1 (Nâng nền)		175 046 035
- Hệ thống nhập hàng và bồn NL (xát lau bóng 8-12T/h) PX1 XNLTTP	1 663 972 980	901 252 905
- Bồn chứa 100T PX1 XN LTTP		691 957 799
- Di dời, sửa chữa thiết bị cụm máy tách màu PX1		47 380 051
- Điện chiếu sáng PX1-XNLTTP		5 238 104
-Băng tải PX1 – XN LTTP	190 954 190	
-Xây tường chống lũ PX2 – XN LTTP	50 050 650	
-Sửa chữa đường nội bộ PX1- XN LTTP	39 590 988	
-Nhà kho tích liệu Văn phòng Công ty	77 982 277	
-Sửa chữa văn phòng, nhà vệ sinh VP Công ty	9 325 449	
-Xây tường chống lũ, gia cố bờ kè PX1 – XN LTTP	37 287 725	
-Sàn đá SDA 50A PX1- XN LTTP	73 796 800	
Cộng	2 142 961 059	4 721 515 145

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a/XN XLCK	0	492 862 994
-Sửa chữa nâng nền kho Cơ khí 5		97 574 489
-Sửa chữa kho (9x42)m		206 583 007
-Sửa chữa kho thành phẩm		188 705 498
b/ XN LTTP	867 023 831	603 829 513
-Chi phí sửa chữa Cửa hàng bán lẻ		86 661 775
-Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5- PX1	258,583,866	517 167 738
-Chí phí nổi mái kho (44x4,4)		317 410 275

-Chi phí sửa mái kho	319 679 070	
-Chi phí sửa vách kho	288 760 895	
Cộng	867 023 831	1 414 102 782

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn	148 855 195 545	50 060 370 366
a/Vay ngân hàng :	148 855 195 545	49 720 639 366
- <i>Vay bằng VND</i>	26 872 041 941	48 510 949 126
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM		14 591 984 586
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	8 326 695 597	29 793 542 575
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Long An		4 125 421 965
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN -CN Long An	18 545 346 344	
- <i>Vay bằng USD : số dư là 5 838 968,00 usd</i>	121 983 153 604	1 209 690 240
-Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Long An	67 381 996 504	1 209 690 240
-Ngân hàng TNHH một TV ANZ- CN TP.HCM	46 108 926 500	
-Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Tiền Giang	8 492 230 600	
b/Hủy động vốn của cổ đông :	0	339 731 000
15.2/- Nợ dài hạn đến hạn phải trả	0	1 441 957 000
Cộng	148 855 195 545	51 502 327 366

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 109 106 257	
- Thuế thu nhập cá nhân	33 464 050	123 772 947
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	2 142 570 307	123 772 947

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Chi phí phần mềm kế toán Fas	19 550 000	19 550 000
-Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam	25 688 608	128 421 461
-Liên Hiệp HTX TM TP HCM	189 418 988	241 046 113
-CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)	40 000 000	93 636 364
-Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc	11 120 750	30 046 375
-Trích trước hoa hồng môi giới Lintalo	51 785 073	
-Cước V/C Cty vận tải Song Anh	517 031 817	
-Cước V/C CN Cty TNHH Thạnh Đức-Trường Thịnh	406 940 909	
- Lãi vay :	299 068 655	
+NH TM CP Công thương VN-CN Long An	121 079 875	232 529 644
+NH. TNHH Một TV ANZ (VN)-CN. TP HCM	116 871 096	147 387 887
+NH TM CP Ngoại thương VN-CN Long An		51 361 503



+NH TMCP Á Châu-CN Tiền Giang	25 895 661	
+NH TMCP Đầu tư và PT VN -CN Long An	35 222 023	
+CBCNV và cổ đông		2 221 800
Cộng	1 560 604 800	946 201 147

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	690 262 633	642 447 820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	312 700 197	245 981 397
<i>Bao gồm :</i>		
Tiền hoa màu của trạm Tân Trụ Cty LT chuyển sang	106 000 000	106 000 000
Tiền cổ phiếu lẽ phải trả cổ đông (chưa lưu ký)	854 400	
Tiền chi theo chế độ BHXH, Y tế phải trả NLĐ	10 120 500	
Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	195 725 297	139 981 397
Cộng	1 002 962 830	888 429 217

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		2 264 701 248
- Vay ngân hàng		2 264 701 248
+ Ngân hàng Sacombank-CN LA		1 954 701 248
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN LA		310 000 000
b. Nợ dài hạn		
Cộng	0	2 264 701 248

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	35 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(10 000 000)
Tổng cộng	79 923 636 364	34 990 000 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		



- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	3 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e – Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3 801 230 919	942 555 752
- Quỹ dự phòng tài chính	2 289 954 173	942 555 752
Cộng các quỹ	6 091 185 092	1 885 111 504

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	224 918 490 646	185 978 512 521
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	223 851 094 334	184 509 713 703
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 067 396 312	1 468 797 818
Cộng	224 918 490 646	185 978 512 521

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ: 1 361 182 987 đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	224 918 490 646	185 978 512 521
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	223 851 094 334	184 509 713 703
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1 067 396 312	1 468 797 818
Cộng	224 918 490 646	185 978 512 521

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	196 651 204 366	160 920 516 412
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	639 450 393	304 105 045
Cộng	197 290 654 759	161 224 621 457

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: 1 361 182 987 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	711 962 084	731 788 990
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78 795 464	801 704 709
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	790 757 548	1 533 493 699

30– Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	4 567 674 441	4 392 996 969
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20 542 476	151 739 459
- Chi phí tài chính khác	6 081 970	6 783 322
Cộng	4 594 298 887	4 551 519 750

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 109 106 257	1 785 272 139

32– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (Mã số 52)

33– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	261 716 393 622	237 369 880 649
- Chi phí nhân công	18 942 433 600	12 701 880 716
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 221 618 383	985 190 947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10 990 561 360	8 804 918 646
- Chi phí bằng tiền khác	1 392 637 717	2 430 050 710
Cộng	294 263 644 682	262 291 921 668

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

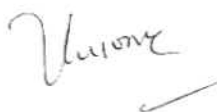
VIII- Những thông tin khác

Long An, ngày 11 tháng 7 năm 2012

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Ch�

Lê Hoàng Nhữ

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	(10,000,000)	10,751,964,675				42,100	442,104,500		46,626,215,775
- Lãi trong kỳ trước			15,435,414,009							15,435,414,009
- Tăng do trích quỹ							500,451,252	500,451,252		1,000,902,504
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm						5,864,883				5,864,883
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ trước			(9,337,527,046)							(9,337,569,146)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(500,451,252)				(42,100)			(500,451,252)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(500,451,252)							(500,451,252)
+ Tam ứng cổ tức đợt 2 năm 2010			(2,108,421,200)							(2,108,421,200)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(100,860,000)							(100,860,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,257,544,504)							(1,257,544,504)
+ Cổ tức phải trả đợt 3 năm 2010			(4,869,798,838)							(4,869,798,838)
+ Chuyển chênh lệch tỷ giá						(42,100)				(42,100)
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	35,000,000,000	(10,000,000)	16,849,851,638	-	-	5,864,883	942,555,752	942,555,752	-	53,730,828,025
- Tăng vốn trong Quý I	7,700,000,000									7,700,000,000
- Lãi trong Quý I			7,761,114,100							7,761,114,100
- Tăng do nhân vốn góp cổ đông	37,300,000,000									37,300,000,000
- Tăng do trích quỹ							2,858,675,167	1,347,398,421		4,206,073,588
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong Quý I			(15,357,294,009)							(15,363,158,892)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(2,858,675,167)				(5,864,883)			(2,858,675,167)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			(1,347,398,421)							(1,347,398,421)
+ Tam ứng cổ tức đợt 1/2011 bằng CP			(7,700,000,000)							(7,700,000,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(22,740,000)							(22,740,000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,692,480,421)							(1,692,480,421)
+ Cổ tức trả đợt 2 năm 2011			(1,736,000,000)							(1,736,000,000)
+ Chuyển chênh lệch tỷ giá						(5,864,883)				(5,864,883)

CÔNG TY CỔ PHẦN

 P-C

 CÔNG

 T.

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư cuối Quý I/2012	80,000,000,000	(10,000,000)	9,253,671,729	-	-	-	3,801,230,919	2,289,954,173	-	95,334,856,821
- Lãi trong Quý II			6,327,318,771							6,327,318,771
- Giảm vốn trong Quý II		(66,363,636)	(32,604,000)							(98,967,636)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(32,604,000)							(32,604,000)
+ Chi phí phát hành cp mới		(66,363,636)								(66,363,636)
+ Giảm khác (đ/c bút toán)										-
Số dư cuối quý II/2012	80,000,000,000	(76,363,636)	15,548,386,500	-	-	-	3,801,230,919	2,289,954,173	-	101,563,207,956

Lập biểu

Vương

Kế toán trưởng

Nhữ

Nguyễn Văn Cho

Ngày 11 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Nhữ

